|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN****TỔ SINH - CN** | **ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ II****MÔN SINH HỌC LỚP 12****NĂM HỌC 2022 - 2023** |

**PHẦN 6. TIẾN HÓA**

 **Chương I. BẰNG CHỨNG VÀ CƠ CHẾ TIẾN HOÁ TIẾN HOÁ**

**BÀI 24 : CÁC BẰNG CHỨNG TIẾN HOÁ**

**Câu 1:** Cơ quan tương đồng là những cơ quan

 **A.** có nguồn gốc khác nhau nhưng đảm nhiệm những chức phận giống nhau, có hình thái tương tự.

 **B.** cùng nguồn gốc, nằm ở những vị trí tương ứng trên cơ thể, có thể thực hiện các chức năng khác nhau.

 **C.** cùng nguồn gốc, đảm nhiệm những chức phận giống nhau.

 **D.** có nguồn gốc khác nhau, nằm ở những vị trí tương ứng trên cơ thể, có kiểu cấu tạo giống nhau.

**Câu 2:** Cơ quan tương tự là những cơ quan

 **A.** có nguồn gốc khác nhau nhưng đảm nhiệm những chức phận giống nhau, có hình thái tương tự.

 **B.** cùng nguồn gốc, nằm ở những vị trí tương ứng trên cơ thể, có kiểu cấu tạo giống nhau.

 **C.** cùng nguồn gốc, đảm nhiệm những chức phận giống nhau.

 **D.** có nguồn gốc khác nhau, nằm ở những vị trí tương ứng trên cơ thể, có kiểu cấu tạo giống nhau.

**Câu 3:** Trong tiến hoá các cơ quan tương đồng có ý nghĩa phản ánh

 **A.** sự tiến hoá phân li. **B.** sự tiến hoá đồng quy.

 **C.** sự tiến hoá song hành. **D.** phản ánh nguồn gốc chung.

**Câu 4:** Trong tiến hoá các cơ quan tương tự có ý nghĩa phản ánh

 **A.** sự tiến hoá phân li. **B.** sự tiến hoá đồng quy.

 **C.** sự tiến hoá song hành. **D.** nguồn gốc chung.

**Câu 5:** Cơ quan thoái hóa là cơ quan

 **A.** phát triển không đầy đủ ở cơ thể trưởng thành. **B.** biến mất hòan tòan.

 **C.** thay đổi cấu tạo phù hợp chức năng. **D.** thay đổi cấu tạo.

**Câu 6:** Bằng chứng sinh học phân tử là dựa vào các điểm giống nhau và khác nhau giữa các loài về

 **A.** cấu tạo trong của các nội quan. **B.** các giai đoạn phát triển phôi thai.

 **C.** cấu tạo pôlipeptit hoặc pôlinuclêôtit. **D.** đặc điểm sinh học và biến cố địa chất.

**Câu 7:** Người và tinh tinh khác nhau, nhưng thành phần axit amin ở chuỗi β Hb như nhau chứng tỏ cùng nguồn gốc thì gọi là

 **A.** bằng chứng giải phẫu so sánh. **B.** bằng chứng phôi sinh học.

 **C.** bằng chứng địa lí sinh học. **D.** bằng chứng sinh học phân tử.

**Câu 8:** Mọi sinh vật đều dùng chung một mã di truyền và 20 loại axit amin để cấu tạo prôtêin là:

 **A.** bằng chứng giải phẫu so sánh. **B.** bằng chứng phôi sinh học.

 **C.** bằng chứng địa lí sinh học. **D.** bằng chứng sinh học phân tử.

**Câu 9:** Bằng chứng quan trọng nhất thể hiện nguồn gốc chung của sinh giới là

 **A.** bằng chứng địa lí sinh vật học. **B.** bằng chứng phôi sinh học.

 **C.** bằng chứng giải phẩu học so sánh. **D.** bằng chứng tế bào học và sinh học phân tử.

**Câu 10:** Hai cơ quan tương đồng là

 **A.** gai của cây xương rồng và gai xương rồng

 **B.** mang của loài cá và mang của các loài tôm.

 **C.** chân của loài chuột chũi và chân của loài dế nhũi.

 **D.** gai của hoa hồng và gai của cây xương rồng.

**Câu 11:** Bằng chứng tiến hoá **không** chứng minh các sinh vật có nguồn gốc chung là

 **A.** cơ quan thoái hoá **B.** sự phát triển phôi giống nhau

 **C.** cơ quan tương đồng **D.** cơ quan tương tự

**Câu 12:** Trường hợp nào dưới đây là cơ quan tương đồng?

 **A.** Cánh dơi và tay người. **B.** Ngà voi và sừng tê giác.

 **C.** Vòi voi và vòi bạch tuột. **D.** Đuôi cá mập và đuôi cá voi.

**Câu 13:** Trường hợp nào sau đây là cơ quan tương tự?

 **A.** Tuyến nọc độc của rắn và tuyến nước bọt của các động vật khác

 **B.** Lá đậu Hà lan và gai xương rồng

 **C.** Tua cuốn của dây bầu và gai xương rồng

 **D.** Cánh chim và cánh côn trùng

**Câu 14:** Hiện nay, tất cả các cơ thể sinh vật từ đơn bào đến đa bào đều được cấu tạo từ tế bào. Đây là một trong những bằng chứng chứng tỏ

A. quá trình tiến hóa đồng quy của sinh giới.

B. nguồn gốc thống nhất của các loài.

C. sự tiến hóa không ngừng của sinh giới.

D. vai trò của các yếu tố ngẫu nhiên với quá trình tiến hóa.

**Câu 15:** Trong các bằng chứng tiến hóa sau đây, bằng chứng nào **không** phản ánh nguồn gốc chung của sinh giới?

A. Gai xương rồng và tua cuốn của đậu Hà Lan đều là biến dạng của lá.

B. Gai của cây hoa hồng và gai của cây hoàng liên có hình thái giống nhau

C.Hai bên lỗ huyệt của trăn có hai mấu xương hình vuốt nối với xương chậu.

D. Chuỗi α-hemoglobin của gorila chỉ khác chuỗi α-hemoglobin của người ở hai axitamin.

**Bài 25. HỌC THUYẾT TIẾN HÓA ĐÁC UYN**

**Câu 1:**  Theo Đacuyn, cơ chế tiến hoá là sự tích luỹ các

 **A.** biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên.

 **B.** đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên.

 **C.** đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh.

 **D.** đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh hay tập quán hoạt động.

**Câu 2:** Theo Đacuyn, loài mới được hình thành từ từ qua nhiều dạng trung gian

 **A.** và không có loài nào bị đào thải.

 **B.** dưới tác dụng của môi trường sống.

 **C.** dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên theo con đường phân ly tính trạng từ một nguồn gốc chung.

 **D.** dưới tác dụng của các nhân tố tiến hoá.

**Câu 3:** Theo Đacuyn, sự hình thành nhiều giống vật nuôi, cây trồng trong mỗi loài xuất phát từ một hoặc vài dạng tổ tiên hoang dại là kết quả của quá trình

 **A.** phân li tính trạng trong chọn lọc nhân tạo.

 **B.** phân li tính trạng trong chọn lọc tự nhiên.

 **C.** tích luỹ những biến dị có lợi, đào thải những biến dị có hại đối với sinh vật.

 **D.** phát sinh các biến dị cá thể.

**Câu 4:** Theo Đacuyn, nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của sinh vật là:

 **A.** chọn lọc nhân tạo. **B.** chọn lọc tự nhiên. **C.** biến dị cá thể. **D.** biến dị xác định.

**Câu 5:** Theo Đacuyn, nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của các giống vật nuôi, cây trồng là:

 **A.** chọn lọc nhân tạo. **B.** chọn lọc tự nhiên. **C.** biến dị cá thể. **D.** biến dị xác định.

**Câu 6:** Theo Đacuyn, đối tượng tác động của chọn lọc tự nhiên là

 **A.** cá thể. **B.** quần thể. **C.** giao tử. **D.** nhễm sắc thể.

**Câu 7:** Theo Đacuyn, chọn lọc tự nhiên là quá trình

 **A.** đào thải những biến dị bất lợi.

 **B.** tích lũy những biến dị có lợi cho sinh vật.

 **C.** vừa đào thải những biến dị bất lợi vừa tích lũy những biến dị có lợi cho sinh vật.

 **D.** tích lũy những biến dị có lợi cho con người và cho bản thân sinh vật.

**Câu 8:** Giải thích mối quan hệ giữa các loài Đacuyn cho rằng các loài

 **A.** là kết quả của quá trình tiến hoá từ rất nhiều nguồn gốc khác nhau.

 **B.** là kết quả của quá trình tiến hoá từ một nguồn gốc chung.

 **C.** được biến đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện nhưng có nguồn gốc khác nhau.

 **D.** đều được sinh ra cùng một thời điểm và đều chịu sự chi phối của chọn lọc tự nhiên.

**Câu 9:** Theo Đacuyn, động lực thúc đẩy chọn lọc tự nhiên là

 **A.** đấu tranh sinh tồn.

 **B.** đột biến là nguyên liệu quan trọng cho chọn lọc tự nhiên.

 **C.** đột biến làm thay đổi tần số tương đối của các alen trong quần thể.

 **D.** đột biến là nguyên nhân chủ yếu tạo nên tính đa hình về kiểu gen trong quần thể.

**Câu 10:** Theo Đacuyn, kết quả của chọn lọc tự nhiên là

 **A.** tạo nên loài sinh vật có khả năng thích nghi với môi trường

 **B.** sự đào thải tất cả các biến dị không thích nghi.

 **C.** sự sinh sản ưu thế của các cá thể thích nghi.

 **D.** tạo nên sự đa dạng trong sinh giới.

**Câu 11:** Theo Đacuyn, hình thành loài mới diễn ra theo con đường

 **A.** cách li địa lí. **B.** cách li sinh thái. **C.** chọn lọc tự nhiên. **D.** phân li tính trạng.

**Câu 12:** Theo Đacuyn, cơ chế chính của tiến hóa là quá trình

 **A.** phân li tính trạng. **B.** chọn lọc tự nhiên. **C.** đột biến. **D.** Giao phối.

**Câu 13:** Tồn tại chủ yếu trong học thuyết Đacuyn là

 **A.** chưa hiểu rõ nguyên nhân phát sinh biến dị và cơ chế di truyền các biến dị.

 **B.** chưa giải thích thành công cơ chế hình thành các đặc điểm thích nghi ở sinh vật.

 **C.** chưa đi sâu vào các con đường hình thành loài mới.

 **D.** chưa làm rõ tổ chức của loài sinh học.

**Câu 14:** Người đầu tiên đưa ra khái niệm về biến dị cá thể là:

 **A.** Đacuyn. **B.** Lamac. **C.** Menđen. **D.** Mayơ.

**Câu 15:** Đóng góp quan trọng nhất của học thuyết Đacuyn là

 **A.** giải thích được sự hình thành loài mới

 **B.** đề xuất khái niệm biến dị cá thể, .

 **C.** giải thích thành công sự hợp lí tương đối các đặc điểm thích nghi

 **D.** phát hiện vai trò sáng tạo của CLTN và CLNT.

**Câu 16:** Theo quan niệm của Đacuyn về chọn lọc tự nhiên, phát biểu nào sau đây **không** đúng?

 **A.** CLTN là sự phân hóa về khả năng sống sót và khả năng sinh sản của các cá thể trong quần thể.

 **B.** Chọn lọc tự nhiên dẫn đến hình thành các quần thể có nhiều cá thể mang các kiểu gen quy định các đặc điểm thích nghi với môi trường.

 **C.** Đối tượng tác động của chọn lọc tự nhiên là các cá thể trong quần thể.

 **D.** Kết quả của chọn lọc tự nhiên là hình thành nên loài sinh vật có các đặc điểm thích nghi với môi trường.

**BÀI 26 : HỌC THUYẾT TIẾN HOÁ TỔNG HỢP HIỆN ĐẠI**

**Câu 1:** Tiến hoá nhỏ là quá trình

 **A.** hình thành các nhóm phân loại trên loài.

 **B.** biến đổi cấu trúc di truyền của quần thể dẫn tới sự hình thành loài mới.

 **C.** biến đổi kiểu hình của quần thể dẫn tới sự hình thành loài mới.

 **D.** biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể dẫn tới sự biến đổi kiểu hình.

**Câu 2:** Tiến hoá lớn là quá trình

 **A.** hình thành các nhóm phân loại trên loài.

 **B.** hình thành loài mới.

 **C.** biến đổi kiểu hình của quần thể dẫn tới sự hình thành loài mới.

 **D.** biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể dẫn tới sự hình thành các nhóm phân loại trên loài.

**Câu 3:** Quá trình tiến hoá nhỏ kết thúc khi

 **A.** quần thể mới xuất hiện. **B.** chi mới xuất hiện.

 **C.** loài mới xuất hiện. **D.** họ mới xuất hiện.

**Câu 4:** Theo quan niệm hiện đại, đơn vị cơ sở tiến hóa là

 **A.** cá thể. **B.** quần thể. **C.** loài. **D.** phân tử.

**Câu 5:** Là nhân tố tiến hóa khi nhân tố đó

 **A.** trực tiếp biến đổi cấu trúc di truyền của quần thể. **B.** tham gia vào hình thành loài.

 **C.** gián tiếp phân hóa các kiểu gen. **D.** trực tiếp biến đổi kiểu hình của quần thể.

**Câu 6:** Nguồn nguyên liệu sơ cấp của quá trình tiến hoá là

 **A.** đột biến. **B.** nguồn gen du nhập. **C.** biến dị tổ hợp. **D.** quá trình giao phối.

**Câu 7:** Nguồn nguyên liệu thứ cấp của quá trình tiến hoá là

 **A.** đột biến. **B.** nguồn gen du nhập. **C.** biến dị tổ hợp. **D.** quá trình giao phối.

**Câu 8:** Vai trò chính của quá trình đột biến là đã tạo ra

 **A.** nguồn nguyên liệu sơ cấp cho quá trình tiến hoá.

 **B.** nguồn nguyên liệu thứ cấp cho quá trình tiến hoá.

 **C.** những tính trạng khác nhau giữa các cá thể cùng loài.

 **D.** sự khác biệt giữa con cái với bố mẹ.

**Câu 9:** Theo quan niệm hiện đại, ở các loài giao phối đối tượng tác động của chọn lọc tự nhiên chủ yếu là

 **A.** cá thể. **B.** quần thể. **C.** giao tử. **D.** nhễm sắc thể.

**Câu 10:** Nhân tố làm biến đổi nhanh nhất tần số tương đối của các alen về một gen nào đó là

 **A.** chọn lọc tự nhiên. **B.** đột biến. **C.** giao phối. **D.** các cơ chế cách li.

**Câu 11:** Trong các nhân tố tiến hoá, nhân tố làm thay đổi tần số alen của quần thể chậm nhất là

 **A.** đột biến. **B.** giao phối . **C.** chọn lọc tự nhiên. **D.** Di – nhập gen

**Câu 12:** Trong tiến hoá, không chỉ có các alen có lợi được giữ lại mà nhiều khi các alen trung tính, hoặc có hại ở một mức độ nào đó vẫn được duy trì trong quần thể bởi

 **A.** giao phối có chọn lọc **B.** di nhập gen. **C.** chọn lọc tự nhiên. **D.** các yếu tố ngẫu nhiên.

**Câu 13:** Giao phối không ngẫu nhiên thường làm thay đổi thành phần kiểu gen của quần thể theo hướng

A .làm giảm tính đa hình quần thể. B .giảm kiểu gen dị hợp tử, tăng kiểu gen đồng hợp tử.

C.thay đổi tần số alen của quần thể. D. tăng kiểu gen dị hợp tử, giảm kiểu gen đồng hợp tử.

**Câu 14:** Nhân tố tiến hoá chỉ làm thay đổi thành phần kiểu gen mà không làm thay đổi tần số alen của quần thể là:

 **A.** đột biến, CLTN **B.** các yếu tố ngẫu nhiên. **C.** di - nhập gen. **D.** giao phối không ngẫu nhiên.

**Câu 15:** Nhân tố tiến hoá làm thay đổi đồng thời tần số các alen thuộc một gen của cả 2 quần thể là:

 **A.** đột biến. **B.** di - nhập gen. **C.** các yếu tố ngẫu nhiên. **D.** CLTN.

**Câu 16:** Tác động của chọn lọc sẽ đào thải một loại alen khỏi quần thể qua một thế hệ là:

 **A.** Chọn lọc chống lại thể đồng hợp. **B.** Chọn lọc chống lại thể dị hợp.

 **C.** Chọn lọc chống lại alen lặn. **D.** Chọn lọc chống lại alen trội.

**Câu 17:** Các nhân tố tiến hoá làm phong phú vốn gen của quần thể là

 **A.** đột biến, giao phối không ngẫu nhiên. **B.** CLTN, các yếu tố ngẫu nhiên.

 **C.** giao phối không ngẫu nhiên, di- nhập gen. **D.** đột biến, di - nhập gen.

**Câu 18:** Theo thuyết tiến hóa tổng hợp, cấp độ chủ yếu chịu tác động của chọn lọc tự nhiên là

 **A.** tế bào và phân tử. **B.** cá thể và quần thể. **C.** quần thể và quần xã. **D.** quần xã và hệ sinh thái.

**Câu 19:** Chọn lọc tự nhiên thay đổi tần số alen ở quần thể vi khuẩn nhanh hơn nhiều so với quần thể sinh vật nhân thực lưỡng bội vì

 **A.** quần thể vi khuẩn sinh sản nhanh hơn nhiều.

 **B.** vi khuẩn đơn bội, alen biểu hiện ngay kiểu hình.

 **C.** kích thước quần thể nhân thực thường nhỏ hơn.

 **D.** sinh vật nhân thực nhiều gen hơn.

**Câu 20:** Ở sinh vật lưỡng bội, các alen trội bị tác động của chọn lọc tự nhiên nhanh hơn các alen lặn vì

 **A.** alen trội phổ biến ở thể đồng hợp.

 **B.** các alen lặn có tần số đáng kể.

 **C.** các gen lặn ít ở trạng thái dị hợp.

 **D.** alen trội dù ở trạng thái đồng hợp hay dị hợp đều biểu hiện ra kiểu hình.

**Câu 21:** Nhân tố tiến hoá làm thay đổi tần số alen của quần thể một cách nhanh nhất là:

 **A.** đột biến. **B.** di - nhập gen. **C.** các yếu tố ngẫu nhiên. **D.** CLTN.

**Câu 22:** Cho các nhân tố sau: (1) Biến động di truyền, (2) Đột biến, (3) Giao phối không ngẫu nhiên, (4) Giao phối ngẫu nhiên. Các nhân tố có thể làm nghèo vốn gen của quần thể là

 **A.** (2), (4) **B.** (1), (4) **C.** (1), (3) **D.** (1), (2)

**Câu 23:** Phát biểu nào dưới đây không đúng về vai trò của đột biến đối với tiến hóa?

1. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể góp phần hình thành loài mới.
2. Đột biến nhiễm sắc thể thường gây chết cho thể đột biến, do đó không có ý nghĩa đối với tiến hóa.
3. Đột biến đa bội đóng vai trò quan trọng trong quá trình tiến hóa, vì nó góp phần hình thành loài mới.

D. Đột biến gen cung cấp nguyên liệu cho quá trình tiến hóa của sinh vật.

**Câu 24:** Loại đột biến nào sau đây làm tăng các loại alen về một gen nào đó trong vốn gen của quần thể?

 **A.** Đột biến điểm **B.** Đột biến dị đa bội **C.** Đột biến tự đa bội **D.** Đột biến lệch bội.

**Câu 25:** Cho các thông tin sau:

(1). Trong tế bào chất của một số vi khuẩn không có plasmit.

(2). Vi khuẩn sinh sản rất nhanh, thời gian thế hệ ngắn.

(3). Ở vùng nhân của vi khuẩn chỉ có 1 phân tử ADN mạch kép, có dạng vòng nên hầu hết các đột biến đếu được biểu hiện ngay ở kiểu hình.

(4). Vi khuẩn có thể sống kí sinh, hoại sinh hoặc tự dưỡng.

Những thông tin được dùng làm căn cứ để giải thích sự thay đổi tần số alen trong quần thể vi kuẩn nhanh hơn so với sự thay đổi tần số alen trong quần thể sinh vật lưỡng bội là

 **A.** (2), (4) **B.** (3), (4) **C.** (2), (3) **D.** (1), (4)

**Câu 26:** Ở một loài thực vật giao phấn, các hạt phấn của quần thể 1 theo giáo bay sang quần thể 2 và thụ phấn cho các cây của quần thể 2. Đây là một ví dụ về:

 **A.** biến động di truyền. **B.** di –nhập gen **C.** giao phối không ngẫu nhiên **D.** thoái hóa giống

**Câu 27:** Theo quan niệm hiện đại về chọn lọc tự nhiên, phát biểu nào sau đây **không** đúng?

 **A.** Chọn lọc tự nhiên tác động trực tiếp lên từng alen, làm thay đổi tần số kiểu gen của quần thể.

 **B.** Chọn lọc tự nhiên quy định chiều hướng và nhịp điệu biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể.

 **C.** Chọn lọc tự nhiên thực chất là quá trình phân hóa khả năng sống sót và khả năng sinh sản của các cá thể với các kiểu gen khác nhau trong quần thể.

 **D.** Khi môi trường thay đổi theo một hướng xác định thì chọn lọc tự nhiên sẽ làm biến đổi tần số alen theo một hướng xác định.

**Câu 28:** Một alen nào đó dù có lợi cũng có thể bị loại bỏ hoàn toàn khỏi quần thể là do tác động của nhân tố nào sau đây?

 **A.** Giao phối ngẫu nhiên. **B.** Chọn lọc tự nhiên.

 **C.** Các yếu tố ngẫu nhiên. **D.** Giao phối không ngẫu nhiên.

**Câu 29:** Nhân tố tiến hóa nào sau đây có khả năng làm phong phú thêm vốn gen của quần thể?

 **A.** Chọn lọc tự nhiên. **B.** Các yếu tố ngẫu nhiên.

 **C.** Giao phối không ngẫu nhiên. **D.** Di – nhập gen.

**Câu 30:** Ở một quần thể, cấu trúc di truyền của 4 thế hệ liên tiếp như sau:

 F1 : 0,12AA; 0,56Aa; 0,32aa F2 : 0,18AA; 0,44Aa; 0,38aa

 F­3 : 0,24AA; 0,32Aa; 0,44aa F4 : 0,28AA; 0,24Aa; 0,48aa

Cho biết các kiểu gen khác nhau có sức sống và khả năng sinh sản như nhau. Quần thể có khả năng đang chịu tác động của nhân tố nào sau đây?

 **A.** Giao phối không ngẫu nhiên. **B.** Đột biến gen.

 **C.** Các yếu tố ngẫu nhiên **D.** Giao phối ngẫu nhiên.

**Bài 28. LOÀI**

**Câu 1:** Dấu hiệu chủ yếu để kết luận 2 cá thể chắc chắn thuộc 2 loài sinh học khác nhau là

 **A.** chúng cách li sinh sản với nhau. **B.** chúng sinh ra con bất thụ.

 **C.** chúng không cùng môi trường. **D.** chúng có hình thái khác nhau.

**Câu 2:** Vai trò chủ yếu của cách li trong quá trình tiến hóa là

 **A.** phân hóa khả năng sinh sản cùa các kiểu gen. **B.** nguồn nguyên liệu sơ cấp cho chọn lọc.

 **C.** tạo nguyên liệu thứ cấp cho tiến hóa nhỏ. **D.** củng cố và tăng cường phân hóa kiểu gen.

**Câu 3:** Cách li trước hợp tử là

 A .trở ngại ngăn cản con lai phát triển. B. trở ngại ngăn cản tạo thành giao tử.

 C. trở ngại ngăn cản sự thụ tinh. D. trở ngại ngăn cản con lai hữu thụ.

**Câu 4:** Cách li sau hợp tử***không*** phải là

 **A.** trở ngại ngăn cản con lai phát triển. **B.** trở ngại ngăn cản tạo ra con lai.

 **C.** trở ngại ngăn cản sự thụ tinh. **D.** trở ngại ngăn cản con lai hữu thụ.

**Câu 5:** Lừa lai với ngựa sinh ra con la không có khả năng sinh sản. Hiện tượng nầy biểu hiện cho

 **A.** cách li trước hợp tử. **B.** cách li sau hợp tử. **C.** cách li tập tính. **D.** cách li mùa vụ.

**Câu 6:** Tiêu chuẩn được dùng thông dụng để phân biệt 2 loài là tiêu chuẩn

 **A.** địa lý – sinh thái. **B.** hình thái. **C.** sinh lí- sinh hóa. **D.** di truyền.

**Câu 7:** Tiêu chuẩn quan trọng nhất để phân biệt hai loài sinh sản hữu tính là

 **A.** cách li sinh thái. **B.** cách li tập tính. **C.** cách li địa lí. **D.** cách li sinh sản.

**Câu 8:** Đối với vi khuẩn, tiêu chuẩn có ý nghĩa hàng dầu để phân biệt hai loài thân thuộc là

 **A.** tiêu chuẩn hoá sinh **B.** tiêu chuẩn sinh lí **C.** tiêu chuẩn sinh thái. **D.** tiêu chuẩn di truyền.

**Câu 9:** Trong một hồ ở Châu Phi, có hai loài cá giống nhau về một số đặc điểm hình thái và chỉ khác nhau về màu sắc, một loài màu đỏ, 1 loài màu xám, chúng không giao phối với nhau. Khi nuôi chúng trong bể cá có chiếu ánh sáng đơn sắc làm chúng cùng màu thì các cá thể của 2 loài lại giao phối với nhau và sinh con. Ví dụ trên thể hiện con đường hình thành loài bằng

 **A.** cách li tập tính **B.** cách li sinh thái **C.** cách li sinh sản **D.** cách li địa lí.

**Câu 10:** Để phân biệt 2 cá thể thuộc hai loài khác nhau thì tiêu chuẩn nào sau đây là quan trọng nhất?

 **A.** cách li sinh sản **B.** Hình thái **C.** Sinh lí,sinh hoá **D.** Sinh thái

**Câu 11:** Những trở ngại ngăn cản các sinh vật giao phối với nhau được gọi là cơ chế

 **A.** Cách li sinh cảnh **B.** Cách li cơ học **C.** Cách li tập tính **D.** Cách li trước hợp tử

**Câu 12:** Khi nào ta có thể kết luận chính xác hai cá thể sinh vật nào đó thuộc hai loài khác nhau?

 **A.** Hai cá thể đó sống trong cùng một sinh cảnh.

 **B.** Hai cá thể đó không thể giao phối với nhau.

 **C.** Hai cá thể đó có nhiều đặc điểm hình thái giống nhau.

 **D.** Hai cá thể đó có nhiều đặc điểm hình thái và sinh lí giống nhau.

**Câu 13:** Các cá thể khác loài có cấu tạo cơ quan sinh sản khác nhau nên không thể giao phối với nhau. Đó là dạng cách li

 **A.** tập tính **B.** cơ học **C.** trước hợp tử **D.** sau hợp tử

**Câu 14:** Cho các dạng cách li: 1: cách li không gian 2: cách li cơ học 3: cách li tập tính

4: cách li khoảng cách 5: cách li sinh thái 6: cách li thời gian.

Cách li trước hợp tử gồm:

 **A.** 1,2,3,6 **B.** 2,3,4,6 **C.** 2,3,5,6 **D.** 1,2,4,6

-----------------------------------------------

**Bài 29 - 30: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH LOÀI**

**Câu 1:** Phát biểu nào dưới đây nói về vai trò của cách li địa trong quá trình hình thành loài là đúng nhất?

 **A.** Môi trường địa lí khác nhau là nguyên nhân chính làm phân hoá thành phần kiểu gen của quần thể

 **B.** Cách li địa lí luôn luôn dẫn đến cách li sinh sản

 **C.** Cách li địa lí có thể dẫn đến hình thành loài mới qua nhiều giai đoạn trung gian chuyển tiếp

 **D.** Không có cách li địa lí thì không thể hình thành loài mới

**Câu 2:** Hình thành loài mới bằng cách li sinh thái thường gặp ở những đối tượng

 **A.** Thực vật **B.** Thực vật và động vật có khả năng di chuyển xa

 **C.** Động vật **D.** Thực vật và động vật ít có khả năng di chuyển

**Câu 3:** Loài lúa mì trồng hiện nay được hình thành trên cơ sở

 **A.** sự cách li địa lí giữa lúa mì châu Âu và lúa mì châu Mỹ

 **B.** kết quả của quá trình lai xa khác loài

 **C.** kết quả của tự đa bội 2n thành 4n của loài lúa mì

 **D.** kết quả của quá trình lai xa và đa bội hoá nhiều lần

**Câu 4:** Hình thành loài bằng con đường địa lí thường xảy ra đối với loài

 **A.** động vật bậc cao **B.** động vật **C.** thực vật **D.** có khả năng phát tán mạnh

**Câu 5:** Hình thành loài bằng phương thức nào xảy ra nhanh nhất?

 **A.** Cách li địa lí **B.** Cách li sinh thái **C.** cách li tập tính **D.** Lai xa và đa bội hoá

**Câu 6:** Hình thành loài bằng lai xa và đa bội hoá thường xảy ra đối với

 **A.** động vật **B.** thực vật **C.** động vật bậc thấp **D.** động vật bậc cao

**Câu 7:** Dạng cách li cần thiết để các nhóm cá thể đã phân hóa tích lũy biến dị di truyền theo hướng khác nhau, làm cho thành phần kiểu gen sai khác nhau ngày càng nhiều là

 **A.** cách li trước hợp tử **B.** cách li sau hợp tử **C.** cách li di truyền **D.** cách li địa lí

**Câu 8:** Trong các phương thức hình thành loài mới, dấu hiệu cho thấy loài mới đã xuất hiện là có sự

 **A.** cách li địa lí **B.** Xuất hiện các dạng trung gian

 **C.** sai khác nhỏ về hình thái **D.** Cách li sinh sản với quần thể gốc

**Câu 9:** Nhân tố nào sau đây góp phần duy trì sự khác biệt về tần số alen và thành phần kiểu gen giữa các quần thể?

 **A.** Chọn lọc tự nhiên. **B.** Giao phối không ngẫu nhiên. **C.** Cách li địa lí. **D.** Đột biến.

**Câu 10:** Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về quá trình hình thành loài mới?

 **A.** Quá trình hình thành quần thể thích nghi luôn dẫn đến hình thành loài mới.

 **B.** Sự cách li đại lí tất yếu dẫn đến hình thành loài mới.

 **C.** Sự hình thành loài mới không liên quan đến quá trình phát sinh các đột biến.

 **D.** Quá trình hình thành quần thể thích nghi không nhất thiết dẫn đến hình thành loài mới.

**Chương II. SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN SỰ SỐNG TRÊN TRÁI ĐẤT**

**Bài 32 : NGUỒN GỐC SỰ SỐNG**

**Câu 1:** Tiến hóa hóa học là quá trình tổng hợp

 **A.** các chất hữu cơ từ các chất vô cơ theo phương thức hóa học.

 **B.** các chất hữu cơ từ các chất vô cơ theo phương thức sinh học.

 **C.** các chất vô cơ từ các chất hữu cơ theo phương thức sinh học.

 **D.** các chất vô cơ từ các chất hữu cơ theo phương thức hóa học.

**Câu 2:** Kết quả của tiến hoá tiền sinh học là

 **A.** hình thành các tế bào sơ khai. **B.** hình thành chất hữu cơ phức tạp.

 **C.** hình thành sinh vật đa bào. **D.** hình thành hệ sinh vật đa dạng phong phú như ngày nay.

**Câu 3:** Trình tự các giai đoạn của tiến hoá:

 **A.** Tiến hoá hoá học - tiến hoá tiền sinh học- tiến hoá sinh học

 **B.** Tiến hoá hoá học - tiến hoá sinh học- tiến hoá tiền sinh học

 **C.** Tiến hoá tiền sinh học- tiến hoá hoá học - tiến hoá sinh học

 **D.** Tiến hoá hoá học - tiến hoá tiền sinh học

**Câu 4:** Khí quyển nguyên thuỷ không có (hoặc có rất ít) chất

 **A.** H2 **B.** O­­2 **C.** N­­2 **D.** NH3

**Câu 5:** Thí nghiệm của Milơ và Urây chứng minh điều gì?

 **A.** Sự sống trên trái đất có nguồn gốc từ vũ trụ

 **B.** Axitnuclêic được hình thành từ các nuclêôtit

 **C.** Chất hữu cơ hình thành từ chất vô cơ

 **D.** Chất vô cơ được hình thành từ các nguyên tố có trên bề mặt trái đất

**Câu 6:** Nhiều thí nghiệm đã chứng minh rằng các đơn phân nuclêôtit có thể tự lắp ghép thành những đoạn ARN ngắn, có thể nhân đôi mà không cần đến sự xúc tác của enzim. Điều này có ý nghĩa gì?

 **A.** Cơ thể sống hình thành từ sự tương tác giữa prôtêin và axitnuclêic

 **B.** Trong quá trình tiến hoá, ARN xuất hiện trước ADN và prôtêin

 **C.** Prôtêin có thể tự tổng hợp mà không cần cơ chế phiên mã và dịch mã

 **D.** Sự xuất hiện các prôtêin và axitnuclêic chưa phải là xuất hiện sự sống

**Câu 7:** Tiến hoá tiền sinh học là qúa trình

 **A.** hình thành các chất hữu cơ đơn giản từ vô cơ

 **B.** hình thành nên các loài sinh vật như ngày nay từ những tế bào đầu tiên.

 **C.** tê bào sơ khai và những mầm sống đầu tiên từ các hợp chất hữu cơ.

 **D.** hình thành các chất hữu cơ từ các chất vô cơ nhờ nguồn năng lượng tự nhiên.

**Câu 8:** Nguồn năng lượng dùng để tổng hợp nên các phân tử hữu cơ hình thành sự sống là:

 **A.** ATP **B.** Năng lượng tự nhiên **C.** Năng lượng hoá học **D.** Năng lượng sinh học

**Câu 9:** Trong điều kiện hiện nay,chất hữu cơ được hình thành chủ yếu bằng cách nào?

 **A.** Tổng hợp nhờ nguồn năng lượng tự nhiên **B.** Quang tổng hợp hoặc hoá tổng hợp

 **C.** Được tổng hợp trong các tế bào sống **D.** Tổng hợp nhờ công nghệ sinh học

**Câu 10:** Côaxecva được hình thành từ:

 **A.** Pôlisaccarit và prôtêin

 **B.** Hỗn hợp 2 dung dịch keo khác nhau đông tụ thành

 **C.** Các đại phân tử hữu cơ hoà tan trong nước tạo thành dung dịch keo

 **D.** Một số đại phân tử có dấu hiệu sơ khai của sự sống

**Câu 11:** Trong cơ thể sống, axitnuclêic đóng vai trò quan trọng trong hoạt động nào?

 **A.** Sinh sản và di truyền **B.** Nhân đôi NST và phân chia tế bào

 **C.** Tổng hợp và phân giải các chất **D.** Nhận biết các vật thể lạ xâm nhập

**Câu 12:** Trong tế bào sống,prôtêin đóng vai trò quan trọng trong hoạt động nào?

 **A.** Điều hoà hoạt động các bào quan **B.** Bảo vệ cơ thể chống bệnh tật

 **C.** Xúc tác các phản ứng sinh hoá **D.** Cung cấp năng lượng cho các phản ứng

**Câu 13:** Sự sống đầu tiên xuất hiện trong môi trường

 **A.** trong nước đại dương **B.** khí quyển nguyên thủy. **C.** trong lòng đất. **D.** trên đất liền.

**Câu 14:** Đặc điểm nào sau đây là minh chứng rằng trong tiến hóa thì ARN là tiền thân của axitnuclêic mà không phải là ADN?

 **A.** ARN chỉ có 1 mạch **B.** ARN có loại bazơnitơ Uaxin

 **C.** ARN nhân đôi mà không cần đến enzim **D.** ARN có khả năng sao mã ngược

**Câu 15:** Trong quá trình phát sinh sự sống trên Trái Đất, ở giai đoạn tiến hóa hóa học đã hình thành nên

 **A.** các giọt côaxecva. **B.** các tế bào nhân thực.

 **C.** các tế bào sơ khai. **D.** các đại phân tử hữu cơ.

**Câu 16:** Bằng chứng nào sau đây ủng hộ giả thuyết cho rằng vật chất di truyền xuất hiện đầu tiên trên Trái đất có thể ARN?

 A. ARN có thể nhân đôi mà không cần đến emnzim(protein).

 B. ARN có kích thước nhỏ hơn AND.

 C. ARN có thành phần nucleotit là Uraxin.

 D. ARN là hợp chất hữu cơ đa phân tử.

**Bài 33 : SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SINH GIỚI QUA CÁC ĐẠI ĐỊA CHẤT**

**Câu 1:** Dựa vào những biến đổi về địa chất, khí hậu,sinh vật. Người ta chia lịch sử trái đất thành các đại theo thời gian từ trước đên nay là

 **A.** đại thái cổ, đại nguyên sinh, đại cổ sinh, đại trung sinh, đại tân sinh.

 **B.** đại thái cổ, đại cổ sinh, đại trung sinh đại nguyên sinh, đại tân sinh.

 **C.** đại cổ sinh, đại nguyên sinh, đại thái cổ, đại trung sinh, đại tân sinh.

 **D.** đại thái cổ, đại nguyên sinh, đại trung sinh, đại cổ sinh, đại tân sinh.

**Câu 2:** Đặc điểm nào sau đây **không** có ở kỉ Krêta?

 **A.** sâu bọ xuất hiện **B.** xuất hiện thực vật có hoa

 **C.** cuối kỉ tuyệt diệt nhiều sinh vật kể cả bò sát cổ **D.** tiến hoá động vật có vú

**Câu 3:** Trong lịch sử phát triển của sinh vật trên trái đất, cây có mạch dẫn và động vật đầu tiên chuyển lên sống trên cạn vào đại

 **A.** cổ sinh **B.** nguyên sinh **C.** trung sinh **D.** tân sinh

**Câu 4:** Loài người hình thành vào kỉ của đại Tân sinh?

 **A.** kỉ đệ tam **B.** kỉ đệ tứ **C.** kỉ jura **D.** kỉ tam điệp

**Câu 5:** Bò sát chiếm ưu thế ở kỉ nào của đại trung sinh?

 **A.** kỉ phấn trắng. **B.** kỉ jura. **C.** tam điệp. **D.** đêvôn.

**Câu 6:** Ý nghĩa của hoá thạch là

 **A.** bằng chứng trực tiếp về lịch sử phát triển của sinh giới.

 **B.** bằng chứng gián tiếp về lịch sử phát triển của sinh giới.

 **C.** xác định tuổi của hoá thạch có thể xác định tuổi của quả đất.

 **D.** xác định tuổi của hoá thạch bằng đồng vị phóng xạ.

**Câu 7:** Sinh vật trong đại thái cổ được biết đến là

 **A.** hoá thạch sinh vật nhân sơ cổ sơ nhất. **B.** hoá thạch của động vật, thực vật bậc cao.

 **C.** xuất hiện tảo. **D.** thực vật phát triển, khí quyển có nhiều oxi.

**Câu 8:** Người ta dựa vào tiêu chí nào sau đây để chia lịch sử trái đất thành các đại, các kỉ?

 **A.** Những biến đổi lớn về địa chất, khí hậu và thế giới sinh vật.

 **B.** Quá trình phát triển của thế giới sinh vật.

 **C.** Thời gian hình thành và phát triển của trái đất.

 **D.** Hóa thạch và khoáng sản.

**Câu 9:** Đại địa chất nào đôi khi còn được gọi là kỉ nguyên của bò sát?

 **A.** Đại thái cố **B.** Đại cổ sinh **C.** Đại trung sinh **D.** Đại tân sinh.

**Câu 10:** Điểm quan trọng trong sự phát triển của sinh vật trong đại Cổ sinh là

 **A.** phát sinh thực vật và các ngành động vật,

 **B.** sự phát triển cực thịnh của bò sát

 **C.** sự tích luỹ ôxi trong khí quyển, sinh vật phát triển đa dạng, phong phú .

 **D.** sự di cư của thực vật và động vật từ dưới nước lên cạn.

**Câu 11:** Khi nói về đại Tân sinh, điều nào sau đây **không** đúng?

 **A.** cây hạt kín, chim, thú và côn trùng phát triển mạnh ở đại này.

 **B.** được chia thành 2 kỉ, trong đó loaì người xuất hiện vào kỉ đệ tứ

 **C.** phân hoá các lớp chim, thú, côn trùng.

 **D.** ở kỉ đệ tam, bò sát và cây hạt trần phát triển ưu thế.

**Câu 12:** Trường hợp nào sau đây không phải là hóa thạch?

 **A.** Than đá có vết lá dương xỉ **B.** Dấu chân khủng long trên than bùn

 **C.** Mũi tên đồng,trống đồng Đông sơn **D.** Xác côn trùng trong hổ phách hàng nghìn năm

**Câu 13:** Cây có mạch và động vật lên cạn vào kỉ nào?

 **A.** Cacbon **B.** Đêvôn **C.** Silua **D.** Pecmi

**Câu 14:** Chu kì bán rã của 14C và 238U là:

 **A.** 5.730 năm và 4,5 tỉ năm **B.** 5.730 năm và 4,5 triệu năm

 **C.** 570 năm và 4,5 triệu năm **D.** 570 năm và 4,5 tỉ năm

**Câu 15:** Phát biểu nào **không** đúng khi nói về hiện tượng trôi dạt lục địa?

 **A.** Trôi dạt lục địa là do các lớp dung nham nóng chảy bên dưới chuyển động

 **B.** Trôi dạt lục địa là do sự di chuyển của các phiến kiến tạo

 **C.** Cách đây khoảng 180 triệu năm lục địa đã trôi dạt nhiều lần và làm thay đổi các đại lục,đại dương

 **D.** Hiện nay các lục địa không còn trôi dạt nữa

**Câu 16:** Đầu kỉ Cacbon có khí hậu ẩm và nóng, về sau khí hậu trở nên lạnh và khô. Đặc điểm của sinh vật điển hình ở kỉ này là:

 A. xuất hiện thực vật có hoa, cuối kỉ tuyệt diệt nhiều sinh vật kể cả bò sát cổ.

 B. dương xỉ phát triển mạnh, thực vật có hạt xuất hiện, lưỡng cư ngự trị, phát sinh bò sát.

 C. cây hạt trần ngự trị, bò sát ngự trị, phân hóa chim.

 D. cây có mạch và động vật di cư lên cạn.

**Câu 17:** Trong đại cổ sinh, dương xỉ phát triển mạnh ở kỉ

 A. Silua B. Pecmi C. Cacbon D. Cambri

**Câu 18:** Cho các dữ liệu sau:

1. Sinh vật bằng đá tìm trong lòng đất.
2. Xác của các Pharaon trong kim tự tháp Ai Cập vẫn còn tươi.
3. Xác sâu bọ được phủ kín trong nhựa hổ phách còn giữ nguyên màu sắc.
4. Xác của voi ma mút còn tươi trong lớp băng hà.
5. Rìu bằng đá của người cổ đại.

Có bao nhiêu dữ liệu được gọi là hóa thạch?

A.2 B. 3 C.4 D. 5

**Bài 34 : SỰ PHÁT SINH LOÀI NGƯỜI**

**Câu 1:** Khi nói về sự phát sinh loài người, điều nào sau đây **không** đúng?

 **A.** Loài người xuất hiện vào đầu kỉ đệ tứ ở đại tân sinh.

 **B.** Vượn người ngày nay là tổ tiên của loài người.

 **C.** Chọn lọc tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn tiến hóa từ vượn người thành người.

 **D.** Có sự tiến hóa văn hóa trong xã hội loài người.

**Câu 2:** Hoá thạch cổ nhất của người *H.sapiens* được phát hiện ở đâu?

 **A.** Châu Phi **B.** Châu Á

 **C.** Đông nam châu Á **D.** Châu Mỹ

**Câu 3:** Dạng vượn người nào sau đây có quan hệ họ hàng gần gũi với người nhất?

 **A.** tinh tinh **B.** đười ươi **C.** gôrilia **D.** vượn

**Câu 4:** Dạng vượn người hiện đại có nhiều đặc điểm giống người nhất là

 **A.** tinh tinh. **B.** đười ươi. **C.** gôrila. **D.** vượn.

**Câu 5:** Loài cổ nhất và hiện đại nhất trong chi *Homo* là:

 **A.** Homo erectus và Homo sapiens **B.** Homo habilis và Homo erectus

 **C.** Homo neandectan và Homo sapiens **D.** Homo habilis và Homo sapiens

**Câu 6:** Nội dung chủ yếu của thuyết “ ra đi từ Châu Phi” cho rằng

 **A.** người H. sapiens hình thành từ người H. erectus ở châu Phi sau đó phát tán sang các châu lục khác.

 **B.** người H. sapiens hình thành từ loài người H. erectus ở các châu lục khác nhau.

 **C.** người H. erectus từ châu phi di cư sang các châu lục khác sau đó tiến hóa thành H. sapiens.

 **D.** người H. erectus được hình thành từ loài người H. habilis.

**Câu 7:** Sau khi tách ra từ tổ tiên chung, nhánh vượn người cổ đại đã phân hoá thành nhiều loài khác nhau, trong số đó có một nhánh tiến hoá hình thành chi Homo. Loài xuất hiện đầu tiên trong chi Homo là

 **A.** Homo habilis **B.** Homo sapiens

 **C.** Homo erectus **D.** Homo neanderthalensis.

**Câu 8:** Người đứng thẳng đầu tiên là:

 **A.** Ôxtralôpitec **B.** Nêanđectan **C.** Homo erectus **D.** Homo habilis

**Câu 9:** Tỉ lệ % trình tự ADN của tinh tinh giống với người là

 **A.** 99%. **B.** 97,6%.  **C.** 96,7%.  **D.** 98,6%.

**Câu 10:** Loài nào sau đây có họ hàng xa nhất đối với loài người hiện đại?

 **A.** Đười ươi.  **B.** Vượn Gibbon.  **C.** Khỉ.  **D.** Gôrila.

**Câu 11:** Các bằng chứng hóa thạch và ADN cho thấy con người và tinh tinh ngày nay có chung tổ tiên cách đây ít nhất

 **A.** 18 triệu năm.  **B.** 5 - 7 triệu năm.  **C.** 65 triệu năm.  **D.** 2,5 tỉ năm.

**Câu 12:**  Loài người đầu tiên xuất hiện trong chi người là

 **A.** *H. habilis*.  **B.** *H. sapiens.* **C.** *H. erectus.*  **D.** *H. neanderthalensis.*

**Câu 13:** Loài nào sau đây là loài đầu tiên biết sử dụng công cụ bằng đá?

 **A.** *H. habilis.*  **B.** *H. sapiens.* **C.** *H. erectus.*  **D.** *H. neanderthalensis.*

**Câu 14:** Các dẫn liệu về hóa thạch cho thấy có ít nhất bao nhiêu loài người đã từng xuất hiện trên Trái Đất?

 **A.** 2.  **B.**4.  **C.** 8.  **D.** 11.

**Câu 15:** Khi nói về quá trình phát sinh và phát triển của loài người, phát biểu nào sau đây đúng?

 **A.** Sự tương đồng về trình tự ADN cho thấy tổ tiên của loài người là tinh tinh.

 **B.** Các đặc điểm tương đồng giữa người và vượn người hiện đại cho thấy chúng ta có tổ tiên chung với vượn người.

 **C.** Loài người đầu tiên có dáng đứng thẳng là người đứng thẳng *H. erectus.*

 **D.** Hiện tại vẫn tồn tại các loài người da đen, da trắng, da vàng trên Trái Đất.

**Câu 16:** Khi nói về lịch sử phát triển của loài người, những phát biểu nào sau đây đúng?

1. Sự khác nhau giữa người và vượn người hiện đại chứng tỏ chúng ta không có nguồn gốc chung với vượn người.

2. Quá trình tiến hóa văn hóa khiến con người ngày càng ít phụ thuộc vào thiên nhiên, kích thước cơ thể lớn hơn và tuổi thọ trung bình cao hơn.

3. Các dẫn liệu hóa thạch cho thấy con người phát sinh ở châu Phi rồi phát tán ra các khu vực khác trên thế giới.

4. Thuyết ra đi từ châu Phi khẳng định loài người *H. erectus* chỉ xuất hiện ở châu Phi mà không có ở các khu vực khác.

 **A.** 2 và 3.  **B.** 1 và 4.  **C.** 1 và 3.  **D.** 2 và 4.

**Câu 17:** Khi nói về quá trình phát sinh và phát triển của loài người, phát biểu nào sau đây **sai**?

 **A.** Cách đây khoảng 18000 năm, có ít nhất 2 loài người còn tồn tại trên Trái Đất.

 **B.** Sự tuyệt chủng của loài *H. neanderthalensis* có liên quan đến hiện tượng cạnh tranh với loài người hiện đại.

 **C.** Tính đến thời điểm hiện tại, loài người tồn tại trong khoảng thời gian dài nhất là người hiện đại.

 **D.** Người *H. erectus* có thể chế tác và sử dụng một số công cụ bằng đá.

-------------------------------------------

**PHẦN BẢY – SINH THÁI HỌC**

**CHƯƠNG I – CÁ THỂ VÀ QUẦN THỂ SINH VẬT**

**Câu 1:** Môi trương sống của sinh vật gồm có:

 **A.** Đất-nước-không khí **B.** Đất-nước-không khí-sinh vật

 **C.** Đất-nước-không khí-trên cạn **D.** Đất-nước-trên cạn-sinh vật

**Câu 2:** Giới hạn sinh thái về nhiệt độ của 4 loài A; B; C; D lần lượt là: 10 - 38,50C ; 10,6 - 320C ; 5 - 440C; 8 - 320C. Loài có khả năng phân bố rộng nhất và hẹp nhất là:

 **A.** C và B **B.** C và A **C.** B và A **D.** C và D

**Câu 3:** Môi trường sống là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố sinh thái

 **A.** vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của sinh vật.

 **B.** vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp, hoặc gián tiếp đến đời sống của sinh vật.

 **C.** hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của sinh vật.

 **D.** hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp, hoặc gián tiếp đến đời sống của sinh vật.

**Câu 4:** Nhân tố sinh thái vô sinh bao gồm

 **A.** tất cả các nhân tố vật lý hoá học của môi trường xung quanh sinh vật.

 **B.** đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng , các nhân tố vật lý bao quanh sinh vật.

 **C.** đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng , các chất hoá học của môi trường xung quanh sinh vật.

 **D.** đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, nhiệt độ của môi trường xung quanh sinh vật.

**Câu 5:** Nhân tố sinh thái hữu sinh bao gồm

 **A.** thực vật, động vật và con người.

 **B.** vi sinh vật, thực vật, động vật và con người.

 **C.** vi sinh vật, nấm, tảo, thực vật, động vật và con người.

 **D.** thế giới hữu cơ của môi trường, là những mối quan hệ giữa các sinh vật với nhau.

**Câu 6:** Những yếu tố khi tác động đến sinh vật, ảnh hưởng của chúng không phụ thuộc vào mật độ quần thể bị tác động là

 **A.** yếu tố hữu sinh. **B.** yếu tố vô sinh.

 **C.** các bệnh truyền nhiễm. **D.** nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng.

**Câu 7:** Những yếu tố khi tác động đến sinh vật, ảnh hưởng của chúng thường phụ thuộc vào mật độ của quần thể bị tác động là

 **A.** yếu tố hữu sinh. **B.** yếu tố vô sinh.

 **C.** các bệnh truyền nhiễm. **D.** nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng.

**Câu 8:** Khoảng xác định của nhân tố sinh thái, ở đó loài có thể sống tồn tại và phát triển ổn định theo thời gian gọi là

 **A.** Nơi ở **B.** Sinh cảnh **C.** Giới hạn sinh thái **D.** Ổ sinh thái

**Câu 9:** Khoảng thuận lợi là khoảng các nhân tố sinh thái

 **A.** ở đó sinh vật sinh sản tốt nhất.

 **B.** ở mức phù hợp nhất để sinh vật thực hiện chức năng sống tốt nhất.

 **C.** giúp sinh vật chống chịu tốt nhất với môi trường.

 **D.** ở đó sinh vật sinh trưởng, phát triển tốt nhất.

**Câu 10:** Khoảng giới hạn sinh thái cho cá rô phi ở Việt nam là

 **A.** 20C- 420C. **B.** 100C- 420C. **C.** 50C- 400C **D.** 5,60C- 420C.

**Câu 11:** Những loài có giới hạn sinh thái rộng đối với nhiều yếu tố sinh thái chúng có vùng phân bố

 **A.** hạn chế. **B.** rộng. **C.** vừa phải. **D.** hẹp.

**Câu 12:** Những loài có giới hạn sinh thái hẹp đối với nhiều yếu tố sinh thái chúng có vùng phân bố

 **A.** hạn chế. **B.** rộng. **C.** vừa phải. **D.** hẹp.

**Câu 13:** Những loài có giới hạn sinh thái rộng đối với một số yếu tố này nhưng hẹp đối với một số yếu tố khác chúng có vùng phân bố

 **A.** hạn chế. **B.** rộng. **C.** vừa phải. **D.** hẹp.

**Câu 14:** Nơi ở là ?

 **A.** khu vực sinh sống của sinh vật **B.** nơi cư trú của loài

 **C.** khoảng không gian sinh thái. **D.** nơi có đầy đủ các yếu tố thuận lợi cho sự tồn tại của sinh vật

**Câu 15:** Một "không gian sinh thái" mà ở đó tất cả các nhân tố sinh thái của môi trường nằm trong giới hạn sinh thái cho phép loài đó tồn tại và phát triển gọi là

 **A.** Nơi ở **B.** Sinh cảnh **C.** Giới hạn sinh thái **D.** Ổ sinh thái

**Câu 16:** Quần thể là một tập hợp cá thể

 **A.** cùng loài, sống trong 1 khoảng không gian xác định, có khả năng sinh sản tạo thế hệ mới.

 **B.** khác loài, sống trong 1 khoảng không gian xác định vào một thời điểm xác định.

 **C.** cùng loài, cùng sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào một thời điểm xác định.

 **D.** cùng loài, cùng sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào một thời điểm xác định, có khả năng sinh sản tạo thế hệ mới.

**Câu 17:** Một số cây cùng loài sống gần nhau có hiện tượng rễ của chúng nối với nhau (liền rễ). Hiện tượng này thể hiện mối quan hệ

 **A.** cạnh tranh cùng loài. **B.** hỗ trợ khác loài. **C.** cộng sinh. **D.** hỗ trợ cùng loài.

**Câu 18:** Mật độ cá thể của quần thể sinh vật là

 **A.** tỉ lệ các nhóm tuổi trong quần thể.

 **B.** số lượng cá thể có trong quần thể.

 **C.** tỉ lệ đực và cái trong quần thể.

 **D.** số lượng cá thể sinh vật sống trên một đơn vị diện tích hay thể tích.

**Câu 19:** Tập hợp sinh vật nào sau đây là quần thể sinh vật?

 **A.** Những cây cỏ sống trên đồng cỏ Ba Vì.

 **B.** Những con cá sống trong Hồ Tây.

 **C.** Những con tê giác một sừng sống trong Vườn Quốc gia Cát Tiên.

 **D.** Những con chim sống trong rừng Cúc Phương.

**Câu 20:** Khi nói về sự phân bố cá thể trong quần thể sinh vật, phát biểu nào sau đây **không** đúng?

 **A.** Phân bố đồng đều có ý nghĩa làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể.

 **B.** Phân bố theo nhóm thường gặp khi điều kiện sống phân bố đồng đều trong môi trường, có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

 **C.** Phân bố theo nhóm là kiểu phân bố phổ biến nhất, giúp các cá thể hỗ trợ nhau chống lại điều kiện bất lợi của môi trường.

 **D.** Phân bố ngẫu nhiên thường gặp khi điều kiện sống phân bố đồng đều trong môi trường và không có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

**Câu 21:** Khi các yếu tố của môi trường sống phân bố không đồng đều và các cá thể trong quần thể có tập tính sống thành bầy đàn thì kiểu phân bố của các cá thể trong quần thể này là

 **A.** Phân bố theo nhóm **B.** Phân bố ngẫu nhiên **C.** Phân bố đồng đều **D.** Phân bố theo độ tuổi

**Câu 22:** Kiểu phân bố nào là phổ biến nhất trong tự nhiên?

 **A.** Phân bố theo nhóm **B.** Phân bố ngẫu nhiên **C.** Phân bố đồng đều **D.** Phân bố theo độ tuổi

**Câu 23:** Kiểu phân bố nào thường gặp khi điều kiện sống phân bố một cách đồng đều?

 **A.** Phân bố theo nhóm **B.** Phân bố đồng đều

 **C.** Phân bố ngẫu nhiên **D.** Phân bố đồng đều và phân bố ngẫu nhiên

**Câu 24:** Hình thức phân bố đồng đều trong quần thể có ý nghĩa sinh thái gì?

 **A.** Các cá thể hổ trợ nhau chống lại các yếu tố bất lợi của môi trường

 **B.** Các cá thể tận dụng được nguồn sống trong môi trường

 **C.** Làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể

 **D.** Các cá thể cạnh tranh gay gắt để giành nguồn sống

**Câu 25:** Đặc trưng nào có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo hiệu quả sinh sản của quần thể trong điều kiện môi trường thay đổi?

 **A.** Tỉ lệ giới tính **B.** Mật độ cá thể **C.** Nhóm tuổi **D.** Kích thước của quần thể

**Câu 26:** Đểxác định mật độ của một quần thể, người ta cần biết số lượng cá thể trong quần thể và

 **A.** tỉ lệ sinh sản và tỉ lệ tử vong của quần thể **C.** diện tích hoặc thể tích khu vực phân bố của chúng

 **B.** kiểu phân bố của các cá thể trong quần thể **D.** các yếu tố giới hạn sự tăng trưởng của quần thế

**Câu 27:** Các đặc trưng cơ bản của quần thể là

 **A.** cấu trúc giới tính, cấu trúc tuổi, sự phân bố các thể, mật độ cá thể, sức sinh sản, sự tử vong, kiểu tăng trưởng.

 **B.** sự phân bố các thể, mật độ cá thể, sức sinh sản, sự tử vong, kiểu tăng trưởng

 **C.** cấu trúc giới tính, cấu trúc tuổi, sự phân bố các thể, sức sinh sản, sự tử vong.

 **D.** độ nhiều, sự phân bố các thể, mật độ cá thể, sức sinh sản, sự tử vong, kiểu tăng trưởng.

**Câu 28:** Một quần thể với cấu trúc 3 nhóm tuổi: trước sinh sản, đang sinh sản và sau sinh sản sẽ bị diệt vong khi mất đi nhóm

 **A.** trước sinh sản. **B.** đang sinh sản.

 **C.** trước sinh sản và đang sinh sản. **D.** đang sinh sản và sau sinh sản

**Câu 29:** Mật độ cá thể trong quần thể là nhân tố điều chỉnh

 **A.** cấu trúc tuổi của quần thể.

 **B.** kiểu phân bố cá thể của quần thể.

 **C.** sức sinh sản và mức độ tử vong các cá thể trong quần thể.

 **D.** mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể.

**Câu 30:** Trạng thái cân bằng của quần thể là trạng thái số lượng cá thể ổ định do

 **A.** sức sinh sản giảm, sự tử vong giảm. **B.** sức sinh sản tăng, sự tử vong giảm.

 **C.** sức sinh sản giảm, sự tử vong tăng. **D.** sự tương quan giữa tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử

**Câu 31:** Yếu tố quan trọng nhất chi phối đến cơ chế tự điều chỉnh số lượng của quần thể là

 **A.** sức sinh sản. **B.** mức tử vong.

 **C.** sức tăng trưởng của cá thể. **D.** nguồn thức ăn từ môi trường.

**Câu 32:** Khi kích thước của quần thể xuống dưới mức tối thiểu. Điều nào sau đây là **không** đúng?

 **A.** Quần thể dể rơi vào trạng thái suy giảm dẫn tới diệt vong

 **B.** Sự hổ trợ giữa các cá thể trong quần thể giảm

 **C.** Khả năng sinh sản sẽ tăng lên do mật độ cá thể thấp,ít cạnh tranh

 **D.** Giao phối gần xảy ra làm giảm sức sống của quần thể

**Câu 33:** Sự cạnh tranh giữa các cá thể cùng loài sẽ làm

 **A.** tăng số lượng cá thể của quần thể, tăng cường hiệu quả nhóm.

 **B.** giảm số lượng cá thể của quần thể đảm bảo cho số lượng cá thể của quần thể tương ứng với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.

 **C.** suy thoái quần thể do các cá thể cùng loài tiêu diệt lẫn nhau.

 **D.** tăng mật độ cá thể của quần thể, khai thác tối đa nguồn sống của môi trường.

**Câu 34:** Đặc trưng nào sau đây không phải là đặc trưng của quần thể?

 **A.** Đa dạng loài. **B.** Tỉ lệ đực, cái. **C.** Tỉ lệ các nhóm tuổi. **D.** Mật độ cá thể.

**Câu 35:** Số lượng cá thể ít nhất mà quần thể cần có để duy trì và phát triển, gọi là

 **A.** kích thước tối đa của quần thể. **B.** mật độ của quần thể.

 **C.** kích thước trung bình của quần thể. **D.** kích thước tối thiểu của quần thể.

**Câu 36:** Trong tự nhiên, khi kích thước của quần thể giảm dưới mức tối thiểu thì

 **A.** quần thể luôn có khả năng tự điều chỉnh trở về trạng thái cân bằng.

 **B.** quần thể không thể rơi vào trạng thái suy giảm và không bị diệt vong.

 **C.** khả năng sinh sản tăng do các cá thể đực, cái có nhiều cơ hội gặp nhau hơn.

 **D.** quần thể dễ rơi vào trạng thái suy giảm dẫn tới diệt vong.

**Câu 37\*:** Khi nói về giới hạn sinh thái và ổ sinh thái của các loài, có bao nhiêu phát biểu sau đây **đúng?**

I. Các loài sống trong một môi trường thì sẽ có ổ sinh thái trùng nhau.

II. Các loài có ổ sinh thái giống nhau, khi sống trong cùng một môi trường thì sẽ cạnh tranh với nhau.

III. Giới hạn sinh thái về nhiệt độ của các loài sống ở vùng nhiệt đới thường rộng hơn các loài sống ở vùng ôn đới.

IV. Loài có giới hạn sinh thái rộng về nhiều nhân tố thì thường có vùng phân bố hạn chế.

A. 3. B. 2. C. 1. D. 4.

**Câu 38\*:** Giả sử cho 4 loài của một loài thú được kí hiệu là A, B, C, D có giới hạn sinh thái cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loài | A | B | C | D |
| Giới hạn sinh thái | 5,6°C-42°C | 5°C-36°C | 2°C-44°C | 0°C-31,4°C |

Theo lý thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây **đúng?**

1. Loài C có vùng phân bố về nhiệt độ rộng nhất.
2. Nếu các loài đang xét cùng sống trong một khu vực và nhiệt độ môi trường xuống mức 5,1 °C thì chỉ có một loài có khả năng tồn tại.
3. Trình tự vùng phân bố từ hẹp đến rộng về nhiệt độ của các loài trên theo thứ tự là: B 🡪D 🡪A🡪C
4. Tất cả các loài trên đều có khả năng tồn tại ở nhiệt độ 30°C

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 D.4

**Câu 39\*:**Trên một cây cổ thụ có nhiều loài chim cùng sinh sống, có loài ăn hạt, có loài hút mật hoa, có loài ăn sâu bọ. Khi nói về các loài chim này, có bao nhiêu phát biểu sau đây **đúng?**

1. Các loài chim này tiến hóa thích nghi với từng loại thức ăn.
2. Các loài chim này có ổ sinh thái về dinh dưỡng trùng nhau hoàn toàn.
3. Số lượng cá thể của các loài chim này luôn bằng nhau.
4. Loài chim hút mật tiến hóa theo hướng mỏ nhỏ, nhọn và dài

A.1 B.2 C.3 D.4

------------- HẾT ----------